

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi
Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
01	Số thu phí, lệ phí	83.000.000
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	83.000.000
	Học phí	83.000.000
02	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
03	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.684.000.000
01	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
02	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
03	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	2.684.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.684.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
04	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi
Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 05 tháng 04 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2020

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Thực hiện quý I năm 2020	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	83.000.000	0		
I	Số thu phí, lệ phí	83.000.000			
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	-	-		
1.1	Học phí				
2.1	Tiền CSSKBD				
2	Học phí	83.000.000			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	83.000.000	5.000.000		
1	Mục 6000: Tiền lương	33.200.000			
2	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng				
3	Mục 6550: Vật tư văn phòng				
4	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc				
5	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình				
6	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
7	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.800.000	5.000.000		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		0
IV	Số thu nguồn sự nghiệp khác	-	43.491.600	0	
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản				
1.2	Tiền đón sớm trả muộn		4.886.100	-	
1.3	Tiền ăn + chất đốt		25.072.000	-	
1.4	Tiền chăm sóc bán trú		12.535.500		
1.5	Tiền vệ sinh bán trú		998.000		
1.6	Tiền thuê cấp dưỡng			-	

1.7	Hỗ trợ học phí				
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	-	43.491.600	-	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản				
1.2	Tiền đón sớm trả muộn		4.886.100		
1.3	Tiền ăn + chất đốt		25.072.000		
1.4	Tiền chăm sóc bán trú		12.535.500		
1.5	Tiền vệ sinh bán trú		998.000		
1.7	Hỗ trợ học phí			-	
3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.684.000.000	597.963.808		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.684.000.000	597.963.808		
<u>1</u>	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.247.200.000</u>	<u>558.223.826</u>		
	Mục 6000: Tiền lương	1.045.839.200	264.421.934		
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	716.324.000	195.720.492		
	Mục 6200: Tiền thưởng	11.200.000			-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	8.000.000			-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	465.836.800	98.081.400		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho	-			
<u>2</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>424.800.000</u>	<u>32.225.482</u>		
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	43.000.000	3.886.382		
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	87.580.000			
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	14.000.000	628.500		
	Mục 6650: Hội nghị	31.000.000			
	Mục 6700: Công tác phí	20.000.000	5.070.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	82.220.000	15.555.600		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	50.000.000			
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000			-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	65.000.000	1.485.000		
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	12.000.000	5.600.000		
<u>3</u>	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>12.000.000</u>	<u>7.514.500</u>		

	Mục 7750: Chi khác	12.000.000	7.514.500		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			-
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.				-

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến

Đơn vị: Trường Mầm non Hòa Mi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 08 tháng 07 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2020

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020	Thực hiện quý II năm 2020	Thực hiện quý II/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	83.000.000	193.158.190		
I	Số thu phí, lệ phí	83.000.000			
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	-			
1.1	Học phí				
2.1	Tiền CSSKBĐ				
2	Học phí	83.000.000	30.768.600		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	83.000.000	30.768.600		
1	Mục 6000: Tiền lương	33.200.000		-	
2	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng			-	
3	Mục 6550: Vật tư văn phòng			-	
4	lạc			-	
5	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.			-	
6	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			-	
7	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.800.000	30.768.600	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-		-	
IV	Số thu nguồn sự nghiệp khác	-	162.389.590	-	
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			-	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản			-	
1.2	Tiền đón sớm trả muộn		14.571.100	-	
1.3	Tiền ăn + chất đốt		102.258.000	-	
1.4	Tiền chăm sóc bán trú		42.206.390	-	
1.5	Tiền vệ sinh bán trú		3.354.100	-	
1.6	Tiền thuê cấp dưỡng			-	

1.7	Hỗ trợ học phí			-	
2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	-	162.389.590	-	
1.1	Tiền CSSK ban đầu , thai sản			-	
1.2	Tiền đón sớm trả muộn		14.571.100	-	
1.3	Tiền ăn + chất đốt		102.258.000	-	
1.4	Tiền chăm sóc bán trú		42.206.390	-	
1.5	Tiền vệ sinh bán trú		3.354.100	-	
3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán			-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.684.000.000		-	
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.684.000.000	654.944.908	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.684.000.000	654.944.908	-	
<u>1</u>	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2.247.200.000</u>	<u>549.977.556</u>	-	
	Mục 6000: Tiền lương	1.045.839.200	281.535.243	-	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			-	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	716.324.000	191.472.408	-	
	Mục 6200: Tiền thưởng	11.200.000		-	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	8.000.000	1.600.000	-	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	465.836.800	75.369.905	-	
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho CN			-	
<u>2</u>	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>424.800.000</u>	<u>104.752.852</u>	-	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	43.000.000	21.441.752	-	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	87.580.000	31.862.000	-	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	14.000.000	422.000	-	
	Mục 6650: Hội nghị	31.000.000		-	
	Mục 6700: Công tác phí	20.000.000	1.950.000	-	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	82.220.000	15.555.600	-	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	50.000.000	30.475.500	-	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.000.000		-	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	65.000.000	3.046.000	-	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	12.000.000		-	
<u>3</u>	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>12.000.000</u>	<u>214.500</u>	-	
	Mục 7750: Chi khác	12.000.000	214.500	-	

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.			-	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mến